

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/DS-ST

Ngày: 03-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ

2. Bà Bùi Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Sĩ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 9 năm 2025 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 275/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: số B ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là số 272/2 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long). *Có đơn xin vắng mặt.*

- *Bị đơn:* Bà Liêu Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: số C ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là số C ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long). *Vắng mặt không có lý do.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: 3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là 30/2 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long). *Có đơn xin vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2025, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau trước, ngày 30/10/2022, bà có cho bà Liêu Thị T vay số tiền là 78.000.000 đồng, để nuôi tằm phục vụ kinh tế gia đình của bà T, thời hạn vay 01 tháng kể từ thời điểm cho vay, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Khi cho vay bà T có ký tên trong “Giấy mượn tiền” ngày 30/11/2022 (âl) tại mục người mượn tiền. Tuy nhiên, đến hạn trả tiền bà T không thực hiện đúng như thỏa thuận, không thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ cho bà nhưng vẫn không thực hiện, điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Việc bà Liêu Thị T vay tiền của bà là để nuôi

tôm phục vụ phát triển kinh tế chung của gia đình nên ông Trần Văn S là chồng hợp pháp của bà T phải có nghĩa vụ cùng bà T để thanh toán tiền nợ cho bà.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu bà T và ông S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 78.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với số tiền là 19.659.380 đồng, nay bà xin rút lại yêu cầu tính lãi và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 78.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai đề ngày 28/7/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S trình bày:

Tôi và bà Liêu Thị T là vợ chồng hợp pháp và có đăng ký kết hôn theo quy định, tôi và bà T có cùng nơi đăng ký thường trú tại: 3 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ cũ: 30/2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre). Việc nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu tôi và bà Liêu Thị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền tổng cộng là 97.659.380 đồng, trong đó gồm nợ gốc là 78.000.000 đồng và tiền lãi là 19.659.000 đồng thì tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, bởi vì bà L cho bà T vay tiền như thế nào thì tôi hoàn toàn không biết. Khi bà L cho bà T vay tiền thì các bên không ai thông báo cho tôi biết, tôi không có nhận tiền và không có ký tên nhận với bà L, đến khi bà L khởi kiện tôi và bà T thì tôi mới biết. Đối với các tài liệu, chứng cứ mà bà L nộp cho Tòa án thì tôi đã nhận được, đối với giấy mượn tiền ngày 30/10/2022 (âl) thì tôi xác nhận là chữ ký của bà Liêu Thị T tại mục “người mượn tiền”.

Bị đơn bà Liêu Thị T vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng tại Tòa án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L; buộc bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 78.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính tiền lãi do bà L tự nguyện rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, nghe vị đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm về việc tuân

theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Liêu Thị T cư trú tại số C ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là số C ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long), căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 26/6/2025) vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị L và ông Trần Văn S theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Liêu Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, bà Liêu Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Liêu Thị T.

[3] Nguyên đơn bà Lê Thị L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất với số tiền là 19.659.380 đồng. Xét việc nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Liêu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 78.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn bà Liêu Thị T vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng tại Tòa án nên không có lời trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S cho rằng ông S không biết việc vay tiền giữa bà L và bà T nên ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là “Giấy mượn tiền” ngày 30/10/2022 al (bản chính) có nội dung thể hiện: bà Liêu Thị T, địa chỉ: số C ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre có mượn của bà Lê Thị L, sinh năm 1982, địa chỉ: số B ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre số tiền 78.000.000 đồng, trong đó có chữ ký tại mục người mượn tiền là bà Liêu Thị T.

Đối với bị đơn bà Liêu Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đã được tổng đạt các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và được Tòa án thông

báo giao nộp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà T không có ý kiến trình bày và vắng mặt không có lý do trong tất cả các lần Tòa án triệu tập xem như bà Liêu Thị T đã tự từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ Tòa án đã thu thập được để giải quyết vụ án.

[6] Trên cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, việc không phản đối của bị đơn bà Liêu Thị T, căn cứ vào khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án công nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp làm cơ sở xác định giữa nguyên đơn bà Lê Thị L và bị đơn bà Liêu Thị T có xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản. Qua đó, thể hiện bà Liêu Thị T có vay của bà Lê Thị L số tiền 78.000.000 đồng nhưng chưa trả. Đồng thời, có đủ cơ sở xem xét hợp đồng vay tài sản được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp, được công nhận theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Xét yêu cầu trách nhiệm liên đới trả nợ của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn bà Liêu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào năm 2002. Bà L cho rằng việc bà T vay tiền của bà L là để nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình. Đối với ông S thì không đồng ý liên đới với bà T để trả nợ cho bà L nhưng ông S không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh ông S không có liên quan đến khoản nợ của bà T theo Thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ số 212/TB-TA ngày 28/7/2025 của Tòa án.

Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau:

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

...

[8] Từ những căn cứ nêu trên bà Lê Thị L yêu cầu bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 78.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L được chấp nhận nên bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.900.000 đồng, tuy nhiên do ông Trần Văn S thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên ông S được miễn nộp án, bà Liêu Thị T phải nộp số tiền án phí còn lại là 1.950.000 đồng. Bà Lê Thị L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[10] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 26/6/2025).

Căn cứ các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về yêu cầu tính lãi suất với số tiền là 19.659.380 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L đối với bị đơn bà Liêu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S. Buộc bà Liêu Thị T và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền vay là 78.000.000 đồng (Bảy mươi tám triệu đồng). Bà Lê Thị L không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Buộc bà Liêu Thị T có nghĩa vụ nộp 1.950.000 đồng. Ông Trần Văn S thuộc trường hợp người cao tuổi, được miễn nộp án phí.

3.2. Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.441.000 đồng theo biên lai thu số 0012409 ngày 17/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9, thuộc
Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Tú